

TỔNG CÔNG TY MAY HUNG YÊN- CÔNG TY CỔ PHẦN
SỐ 8 - BẠCH ĐÀNG - P. MINH KHAI - TP. HUNG YÊN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 1 NĂM 2018

Hung Yên, tháng 04 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	31/03/2018	01/01/2018
1	2	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	385,075,797,061	414,244,967,819
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	8,541,478,191	6,277,491,225
1. Tiền	111	8,541,478,191	6,277,491,225
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	284,982,400,000	277,300,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	284,982,400,000	277,300,000,000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130	49,541,361,546	86,509,888,654
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	38,980,857,897	46,486,553,500
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6,209,673,185	4,758,391,288
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	27,682,400,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5,546,152,041	8,781,463,669
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(1,195,321,577)	(1,198,919,803)
IV- Hàng tồn kho	140	37,135,827,703	39,608,934,774
1. Hàng tồn kho	141	37,135,827,703	39,608,934,774
V- Tài sản ngắn hạn khác	150	4,874,729,621	4,548,653,166
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	100,612,133	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4,731,059,752	4,548,653,166
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	43,057,736	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200	160,058,080,550	191,278,031,618
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	-	20,000,000,000
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	20,000,000,000
II- Tài sản cố định	220	61,116,571,619	58,644,363,793
1. Tài sản cố định hữu hình	221	57,849,140,119	55,353,281,478
- Nguyên giá	222	196,631,895,206	191,206,961,806
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(138,782,755,087)	(135,853,680,328)
3. Tài sản cố định vô hình	227	3,267,431,500	3,291,082,315
- Nguyên giá	228	4,754,419,305	4,754,419,305
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(1,486,987,805)	(1,463,336,990)
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240	141,972,728	42,545,454
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	141,972,728	42,545,454
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250	93,660,772,816	108,550,498,506
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	85,823,187,816	100,712,913,506
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	9,730,994,000	9,730,994,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(1,893,409,000)	(1,893,409,000)
VI- Tài sản dài hạn khác	260	5,138,763,387	4,040,623,865
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5,138,763,387	4,040,623,865
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	545,133,877,611	605,522,999,437

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	31/03/2018	01/01/2018
1	2	4	5
C- NỢ PHẢI TRẢ	300	262,513,256,653	254,089,529,213
I- Nợ ngắn hạn	310	261,909,446,717	253,485,719,277
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	27,613,180,716	32,997,632,761
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	8,412,181,849	5,320,978,278
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6,124,723,775	6,382,844,758
4. Phải trả người lao động	314	30,632,100,043	69,938,894,967
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	33,444,339,851	3,068,689,892
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	6.842.700.000	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	39,074,435,738	39,074,435,738
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	109,765,784,745	96,702,242,883
II- Nợ dài hạn	330	603,809,936	603,809,936
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	603,809,936	603,809,936
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	282,620,620,958	351,433,470,224
I- Vốn chủ sở hữu	410	282,620,620,958	351,433,470,224
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	135,500,000,000	135,500,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	135,500,000,000	135,500,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	4,758,750,000	4,758,750,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	64,294,576,828	55,928,530,036
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	61,136,520,589	137,500,091,456
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a	39,581,772,985	47,133,264,569
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	21,554,747,604	90,366,826,887
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	16,930,773,541	17,746,098,732
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440	545,133,877,611	605,522,999,437

Người lập biểu

Trần Thị Hương

Kế toán trưởng

Trần Thị Hương

Trần Thị Hương



Tổng giám đốc

Phạm Thị Phương Hoa

Phạm Thị Phương Hoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 1 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	149,585,930,529	131,489,116,092
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	149,585,930,529	131,489,116,092
4. Giá vốn hàng bán	11	93,847,621,931	78,688,212,563
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	55,738,308,598	52,800,903,529
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3,973,309,545	3,601,174,869
7. Chi phí tài chính	22	10,602,633	261,267,841
Trong đó: chi phí lãi vay	23	8,356,094	261,267,841
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24	4,622,310,666	-
9. Chi phí bán hàng	25	18,359,074,329	16,548,693,788
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20,003,757,392	19,832,179,392
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	25,960,494,455	19,759,937,377
12. Thu nhập khác	31	103,691,704	44,461,035
13. Chi phí khác	32	-	16,057
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	103,691,704	44,444,978
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	26,064,186,159	19,804,382,355
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3,843,415,485	3,184,942,175
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	22,220,770,674	16,619,440,180
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61	21,554,747,604	16,619,440,180
20. Lợi ích của cổ đông thiểu số	62	666,023,070	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1,579	1,227
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	-	-

Người lập biểu

[Signature]

Kế toán trưởng

[Signature]

Trần Thị Hương

Tổng giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	31/3/2018	31/3/2017
1	2	4	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	26,064,186,159	19,804,382,355
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	2,952,725,574	3,240,732,091
- Các khoản dự phòng	03	(3,598,226)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8,423,771,530)	(3,379,180,262)
- Chi phí lãi vay	06	8,356,094	261,267,841
- Các khoản điều chỉnh khác			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	20,597,898,071	19,927,202,025
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	9,064,261,012	17,821,346,462
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2,473,107,071	3,022,091,098
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(30,382,263,636)	(39,466,089,696)
- Tăng, giảm Chi phí trả trước	12	(1,198,751,655)	(1,230,505,026)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(8,356,094)	(261,267,841)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(6,031,009,906)	(3,073,954,997)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	886,550,000	812,050,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(3,478,244,487)	(1,834,508,146)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(8,076,809,624)	(4,283,636,121)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn	21	(5,524,360,674)	(3,322,528,454)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	40,000,000,000	84,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,801,460,864	3,379,180,262
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	38,277,100,190	84,556,651,808
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	20,470,900,000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(13,628,200,000)	(20,426,677,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(34,779,003,600)	(43,031,400,000)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(27,936,303,600)	(63,458,077,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	2,263,986,966	16,814,938,687
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6,277,491,225	8,582,427,248
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	8,541,478,191	25,397,365,935

Người lập biểu

[Handwritten signature]

Kế toán trưởng

[Handwritten signature]

Trần Thị Hương



Tổng giám đốc

[Handwritten signature]

Phạm Thị Phương Hoa

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần, trụ sở đặt tại Số 8 Bạch Đằng, Thành phố Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên, được chuyển đổi theo Quyết định số 204/QĐ-TĐDDMVN ngày 22/4/2011 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Dệt may Việt Nam về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần May Hưng Yên thành Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0900108038 ngày 04/01/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười ngày 20/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp.

Vốn điều lệ là 135.500.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, gia công các mặt hàng may mặc;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Bán buôn quần áo đồng phục và quần áo may sẵn các loại, bán buôn vải giả da, bán buôn vải sợi các loại;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn phụ liệu may mặc;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.

1.6 Cấu trúc Tổng công ty:

Tổng số các công ty con: 02

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 02
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
DN/HN

MẪU SỐ B09 -

Các công ty con được hợp nhất:

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết Công ty mẹ(%)	
			31/03/2018	01/01/2018
1	Công ty Cổ phần Phú Hưng	Xã Đình Cao, Huyện Phù Cừ, Tỉnh Hưng Yên.	51,40	51,40
2	Công ty Cổ phần May Sơn Động	Thôn Mạn, Xã An Lập, Huyện Sơn Động, Tỉnh Bắc Giang.	78,40	78,40

Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

STT	Tên công ty liên kết	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết Tổng công ty May Hưng Yên - CTCP (%)	
			31/03/2018	01/01/2018
1	Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên	Thôn Đông Kết, Xã Đông Kết, Huyện Khoái Châu, Tỉnh Hưng Yên	46,00	46,00
2	Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình	Số 490, Nguyễn Công Trứ, Phường Ninh Sơn, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình	42,50	42,50
3	Công ty Cổ phần Tiên Hưng	Thị trấn Vương, Huyện Tiên Lữ, Tỉnh Hưng Yên	44,79	44,79
4	Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình 2	Khu làng nghề, Phường Ninh Phong, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình	30,00	30,00
5	Công ty Cổ phần May Hưng Bình	Khu Đồng Tu, Thị trấn Hưng Hà, Huyện Hưng Hà, Tỉnh Thái Bình	36,00	36,00

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất: có thể so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
DN/HN

MÃ SỐ B09 -

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này:

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tổng công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm như sau:

- Tỷ giá sử dụng tại bên có tài khoản tiền khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận và thu hồi nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận và thanh toán nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính: là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, cụ thể:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
DN/HN

MẪU SỐ B09 -

4.3 Các khoản đầu tư tài chính**4.4.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chi tiêu “Phải thu về cho vay ngắn hạn” và “Phải thu về cho vay dài hạn”.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4.2 Các khoản cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***Đầu tư vào công ty liên kết***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Tổng công ty áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất. Tổng công ty hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên doanh, liên kết sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Tổng công ty trong khoản lỗ của các công ty liên doanh, liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết thì Tổng công ty không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
DN/HN

MẪU SỐ B09 -

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Tổng công ty chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

4.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản tạm ứng; các khoản phải thu khác.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đờidược trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
DN/HN

MẪU SỐ B09 -

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ trường hợp được đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 11
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	05

Tổng công ty chưa phân loại lại các tài sản có nguyên giá không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính do Tổng công ty đánh giá việc này không ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty.

Ngoài ra, Ban Giám đốc Tổng công ty xác định tất cả các tài sản là máy móc thiết bị đều thuộc dây chuyền may liên tục, các tài sản này nếu để độc lập sẽ không tạo ra sản phẩm may hoàn chỉnh cho dù các tài sản này có nguyên giá chưa đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình bao gồm các quyền sử dụng đất và phần mềm máy giác mẫu.

Quyền sử dụng 14.875,4m² đất tại Thôn Đình Cao, Xã Đình Cao, Huyện Phù Cừ, Tỉnh Hưng Yên là các chi phí thực tế bỏ ra để có được quyền sử dụng trong 49 năm, kể từ ngày 17/12/2009 đến ngày 15/9/2058, nguồn gốc sử dụng là Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD561065 ngày 06/5/2011 do UBND tỉnh cấp).

Quyền sử dụng 37.712 m² đất là các chi phí thực tế bỏ ra để có được quyền sử dụng đất tại Thôn Mạn, Xã An Lập, Huyện Sơn Động, Tỉnh Bắc Giang trong 50 năm, kể từ ngày 20/11/2008 đến ngày 20/11/2058, nguồn gốc sử dụng là Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD172529 ngày 14/10/2009). Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
DN/HN

MẪU SỐ B09 -

Phần mềm máy giác mẫu đã hết khấu hao.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh là giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng. Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 12 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để thực hiện phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả kinh phí công đoàn, phải trả về ốm đau, thai sản, các khoản ủng hộ và các khoản khác.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

4.12 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là quỹ dự phòng để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề. Mức dự phòng hàng năm do doanh nghiệp quyết định nhưng không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán bao gồm vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
DN/HN

MẪU SỐ B09 -

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty và các công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.14 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay; lãi chênh lệch tỷ giá và cổ tức được chia. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức;

- Doanh thu tài chính khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh.
Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ do thanh lý khoản đầu tư tài chính và lỗ chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chứng từ, chi phí vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài, tiền thuế đất; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, chi phí khác...).

4.18 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.19 Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tài sản, công nợ và nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
DN/HN

MẪU SỐ B09 -

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tổng công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Tổng công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng thuộc Tập đoàn.

Tập đoàn Dệt may Việt Nam góp 35,01% vốn điều lệ của Tổng công ty và có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tập đoàn Dệt may Việt Nam được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Tổng công ty có các công ty liên kết: Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên (góp 46% vốn thực góp), Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình (góp 42,5% vốn thực góp), Công ty Cổ phần Tiên Hưng (góp 44,79% vốn thực góp), Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình 2 (góp 30% vốn thực góp) và Công ty Cổ phần May Hưng Bình (theo thỏa thuận góp 36% vốn thực góp). Theo đó, các công ty này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Tổng công ty góp 19,4% vốn thực góp tại 31/12/2017 vào Công ty Cổ phần Bảo Hưng góp 10,1% vốn thực góp tại 31/12/2017 vào Công ty Cổ phần May Hưng Việt, góp 1,1% vốn thực góp tại 31/12/2017 vào Công ty Cổ phần May và Dịch vụ Hưng Long và có chung thành viên quản lý chủ chốt. Theo đó, các công ty này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Công ty Cổ phần May Hưng Long II và Tổng công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt. Theo đó, Công ty này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Tổng công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

TỔNG CÔNG TY MAY HUNG YÊN - CÔNG TY CỔ PHẦN

5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2,279,534,649	1,360,461,604
	6,261,943,542	4,917,029,621
Cộng	8,541,478,191	6,277,491,225
	-	-

6 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	38,980,857,897	46,486,553,500
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	27,426,711,361	34,632,793,831
Hãng GROUP FINE INTERNATION LTD	4,122,467,463	5,947,206,247
Hãng FEV CORPORATION	8,696,410,884	323,524,516
Hãng PUNTO FA S.L	6,604,376,751	17,671,355,860
Hãng MISSY FASHION	3,595,699,628	4,183,349,992
HÃNG KING DRAGON		
Các khoản phải thu của khách hàng khác	11,554,146,536	11,853,759,669
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	26,129,400	39,765,360

7 PHẢI THU KHÁC

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	5,546,152,041	8,781,463,669
a Phải thu về cổ phần hóa	-	-
b Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
c Phải thu người lao động	-	3,598,226
e Cho mượn	-	-
f Các khoản chi hộ	-	-
g Phải thu khác: lãi tiền gửi tiết kiệm	5,359,152,041	8,501,705,556
Phải thu khác	-	20,748,820
a Số dư nợ phải nộp BH	-	103,411,067
x Số dư nợ phải trả khác	-	-
Phải thu khác	-	-
Tạm ứng	187,000,000	152,000,000

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(1,195,321,577)	(1,198,919,803)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối năm	(1,195,321,577)	(1,198,919,803)

9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
9.1 Ngắn hạn	237,300,000,000	237,300,000,000	277,300,000,000	277,300,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	93,500,000,000	93,500,000,000	109,500,000,000	109,500,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	24,000,000,000	24,000,000,000	45,000,000,000	45,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP SHB - Chi nhánh Hưng Yên	55,000,000,000	55,000,000,000	58,200,000,000	58,200,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	43,000,000,000	43,000,000,000	64,600,000,000	64,600,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hưng Yên	21,800,000,000	21,800,000,000	-	-

Phải thu về cho vay

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
9.2 Ngắn hạn	27,682,400,000	27,682,400,000	27,682,400,000	27,682,400,000
- Các khoản phải thu về cho vay chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu về cho vay	27,682,400,000	27,682,400,000	27,682,400,000	27,682,400,000
- Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Dệt may	4,000,000,000	4,000,000,000	4,000,000,000	4,000,000,000
- Công ty Cổ phần CP May XK Ninh Bình 2	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000
- Công ty Cổ phần May Hưng Bình	5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000
- Công ty Cổ phần Châu Giang	8,682,400,000	8,682,400,000	8,682,400,000	8,682,400,000
- Các khoản phải thu về cho vay khác	-	-	-	-

9.3 Dài hạn

Các khoản phải thu về cho vay chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu về cho vay

Công ty Cổ phần May Hưng Bình

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000
20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000
20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000

9.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
- Đầu tư vào công ty con:	29,800,000,000	29,800,000,000	29,800,000,000	28,274,031,621
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	56,713,400,000	56,713,400,000	(1,493,081,305)	55,220,318,695
- Đầu tư vào đơn vị khác	9,730,994,000	9,730,994,000	(1,893,409,000)	7,837,585,000

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyết định (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Cổ phần Phú Hưng	54.40	51.40	51.40	20,000,000,000	19,845,000,000	-	19,845,000,000
Công ty Cổ phần May Sơn Động	78.40	78.40	78.40	25,000,000,000	19,600,000,000	(1,525,968,379)	18,074,031,621

45,000,000,000 39,445,000,000 (1,525,968,379) 37,919,031,621

Tên công ty liên doanh, liên kết Công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn thực góp(VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên	46.00	46.00	46.00	152,650,250,000	56,713,400,000	(1,493,081,305)	55,220,318,695
Công ty Cổ phần May XK Ninh Bình	42.50	42.50	42.50	25,000,000,000	13,350,000,000		13,350,000,000
Công ty Cổ phần Tiên Hưng	42.70	42.70	42.70	30,000,000,000	16,198,400,000		16,198,400,000
Cổ phần Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình 2	30.00	30.00	30.00	53,800,250,000	10,965,000,000	(209,208,755)	10,965,000,000
Công ty Cổ phần May Hưng Bình	52.00	52.00	52.00	30,000,000,000	9,000,000,000	(1,283,872,550)	8,790,791,245
Cộng				13,850,000,000	7,200,000,000		5,916,127,450
Cộng				152,650,250,000	56,713,400,000	(1,493,081,305)	55,220,318,695

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/03/2018			Đơn vị tính: VND				
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Tổng giá trị cổ phiếu	-	9,730,994,000	(1,893,409,000)	7,837,585,000	-	9,730,994,000	(1,893,409,000)	7,837,585,000
Công ty Cổ phần May Bảo Hưng		5,800,000,000		5,800,000,000		5,800,000,000		5,800,000,000
Công ty Cổ phần May và Dịch vụ Hưng Long		204,000,000		204,000,000		204,000,000		204,000,000
Công ty Cổ phần May Hưng Việt		1,250,000,000		1,250,000,000		1,250,000,000		1,250,000,000
Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may		2,476,994,000	(1,893,409,000)	583,585,000		2,476,994,000	(1,893,409,000)	583,585,000
Cộng		9,730,994,000	(1,893,409,000)	7,837,585,000		9,730,994,000	(1,893,409,000)	7,837,585,000

9.8 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2018	01/01/2018
Số dư đầu năm	VND	VND
Trích lập dự phòng		
Hoàn nhập dự phòng	(4,912,458,684)	(4,912,458,684)
Các khoản dự phòng đã sử dụng		
Số dư cuối kỳ	(4,912,458,684)	(4,912,458,684)

10 NỢ XẤU

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu				
Hãng Vinatex Hong Kong	1,195,321,577	-	1,215,173,853	16,254,050
Thời gian quá hạn: trên 36 tháng	923,676,754	-	923,676,754	-
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	923,676,754	-	923,676,754	-
Công ty Cổ phần May Đáp Cầu	125,523,410	-	125,523,410	-
Thời gian quá hạn: trên 36 tháng	125,523,410	-	125,523,410	-
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	125,523,410	-	125,523,410	-
Các đối tượng khác	146,121,413	-	165,973,689	16,254,050

11 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	822,140,853	-	609,199,490	-
Công cụ, dụng cụ	877,722,986	-	382,156,953	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm	35,359,844,744	-	38,555,032,589	-
Hàng hoá	42,807,861	-	29,234,483	-
Hàng gửi đi bán	33,311,259	-	33,311,259	-
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng	37,135,827,703	-	39,608,934,774	-

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	100,612,133	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	100,612,133	-
Dài hạn	5,138,763,387	4,040,623,865
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	4,596,392,806	4,017,566,265
Chi phí đi vay	-	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	542,370,581	23,057,600

TỔNG CÔNG TY MAY HÙNG YÊN - CÔNG TY CỔ PHẦN

13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	71,814,697,035	110,148,317,667	8,486,138,883	757,808,221	191,206,961,806
Tăng trong năm	-	5,424,933,400	-	-	5,424,933,400
Mua sắm	-	5,424,933,400	-	-	5,424,933,400
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	71,814,697,035	115,573,251,067	8,486,138,883	757,808,221	196,631,895,206
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	37,087,037,403	90,819,084,197	7,278,383,807	669,174,921	135,853,680,328
Tăng trong năm	891,478,095	1,883,111,802	133,451,844	21,033,018	2,929,074,759
Khấu hao trong năm	891,478,095	1,883,111,802	133,451,844	21,033,018	2,929,074,759
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	37,978,515,498	92,702,195,999	7,411,835,651	690,207,939	138,782,755,087
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	34,727,659,632	19,329,233,470	1,207,755,076	88,633,300	55,353,281,478
Số cuối năm	33,836,181,537	22,871,055,068	1,074,303,232	67,600,282	57,849,140,119

14 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2018			
Tăng trong kỳ	4,576,158,733	178,260,572	4,754,419,305
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/03/2018	<u>4,576,158,733</u>	<u>178,260,572</u>	<u>4,754,419,305</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2018	1,285,076,418	178,260,572	1,463,336,990
Trích vào chi phí trong năm	23,650,815	-	23,650,815
Tại ngày 31/03/2018	<u>1,308,727,233</u>	<u>178,260,572</u>	<u>1,486,987,805</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2018	3,291,082,315	-	3,291,082,315
Tại ngày 31/03/2018	<u>3,267,431,500</u>	-	<u>3,267,431,500</u>

15 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tại ngày 01 tháng 01		
Tăng trong kỳ	42,545,454	42,545,454
Giảm trong kỳ	99,427,274	-
Tại ngày 31/03/2018	<u>141,972,728</u>	<u>42,545,454</u>

16 THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	31/03/2018	01/01/2018
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ	603,809,936	603,809,936

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	27,613,180,716	32,997,632,761
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng	22,420,933,451	25,003,435,505
<i>Công ty Cổ Phần Châu Giang Hưng Yên</i>	8,802,894,971	6,436,308,785
<i>Công ty Cổ phần May Sơn Động</i>	8,795,188,663	10,778,962,017
<i>Công ty cổ phần may Hưng Bình</i>	4,822,849,817	7,788,164,703
Các đối tượng khác	5,192,247,265	7,994,197,256

18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	31/03/2018 VND
1 Thuế giá trị gia tăng đầu ra	177,118,510	645,017,152	279,186,323	542,949,339
2 Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	-
a Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
a Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
a Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,031,009,991	5,241,911,476	6,031,009,991	5,241,911,476
a Thuế thu nhập cá nhân	174,716,257	1,736,982,358	1,028,886,316	882,812,299
a Thuế tài nguyên	-	-	-	-
a Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
1a Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-
2a Các loại thuế khác	-	-	-	-
a Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	<u>6,382,844,758</u>	<u>6,978,893,834</u>	<u>7,059,896,307</u>	<u>6,124,723,775</u>

19 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	33,444,339,851	3,068,689,892
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	205,752,678	2,228,228,601
Bảo hiểm xã hội	228,999,240	26,312,000
Bảo hiểm y tế	261,536,585	-
Bảo hiểm thất nghiệp	15,266,616	799,889,291
a Phải trả về cổ phần hóa	-	-
c Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1,532,260,000	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
b Các khoản phải trả, phải nộp khác	31,200,524,732	14,260,000
Dư có phải thu khác	-	-

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối
Tại ngày 01/01/2018				
Tăng trong năm nay	135,500,000,000	4,758,750,000	55,928,530,036	137,674,747,784
Lãi trong năm nay	-	-	8,366,046,792	21,554,747,604
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	21,554,747,604
Giảm trong năm nay	-	-	8,366,046,792	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	98,092,974,799
Tại ngày 31/03/2018				
	<u>135,500,000,000</u>	<u>4,758,750,000</u>	<u>64,294,576,828</u>	<u>61,136,520,589</u>

21 DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	149,585,930,529	131,489,116,092
Doanh thu bán thành phẩm	149,585,930,529	131,489,116,092
Doanh thu khác	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>149,585,930,529</u>	<u>131,489,116,092</u>

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	93,847,621,931	78,688,212,563
Cộng	<u>93,847,621,931</u>	<u>78,688,212,563</u>

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,219,714,001	3,379,180,262
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2,581,746,863	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	171,848,681	221,994,607
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	<u>3,973,309,545</u>	<u>3,601,174,869</u>

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	8,356,094	261,267,841
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Chi phí tài chính khác	2,246,539	-
Cộng	<u>10,602,633</u>	<u>261,267,841</u>

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng	18,359,074,329	16,548,693,788
Chi phí quản lý doanh nghiệp	20,003,757,392	19,832,179,392

Người lập biểu

[Signature]

Kế toán trưởng

[Signature]
Trần Thị Hương



Tháng Năm 2018
TỔNG GIÁM ĐỐC

[Signature]
PHẠM THỊ PHƯƠNG HOA